

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-GDTrH ngày tháng năm của
Sở GDĐT Quảng Nam)

(DỰ THẢO)

TUYỂN SINH LỚP 10 THPT CHUYÊN**1. MÔN TOÁN (CHUNG)**

1. Thời gian làm bài: 120 phút.
2. Hình thức làm bài: Tự luận.
3. Nội dung: Chương trình cấp THCS, chủ yếu là chương trình lớp 9.
4. Cấu trúc đề thi:

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 1	+ Rút gọn biểu thức đại số. Tính, so sánh giá trị của biểu thức đại số. + Các bài toán liên quan đến căn bậc hai, căn bậc ba.	2,0
Câu 2	+ Hàm số $y = ax + b$. + Hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$). + Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.	2,0
Câu 3	+ Phương trình bậc nhất, bậc hai. Phương trình quy về bậc hai đơn giản.	2,0
Câu 4	- Các bài toán liên quan đến tam giác, tứ giác. Tam giác đồng dạng, hệ thức lượng trong tam giác vuông. Tỉ số lượng giác của góc nhọn. - Các bài toán liên quan đến đường tròn: + Các vị trí tương đối: Không giao nhau, cắt, tiếp xúc, + Các yếu tố: Cung, dây cung, đường kính, các góc, + Các loại góc với đường tròn: Góc nội tiếp, góc có đỉnh bên trong, bên ngoài đường tròn, góc tạo bởi dây và tiếp tuyến. + Quan hệ các yếu tố trong đường tròn: giữa dây và cung; cung và góc; đường kính và dây cung; dây cung và khoảng cách đến tâm, - Tứ giác nội tiếp trong đường tròn.	3,5
Câu 5	- Bất đẳng thức: + Bất đẳng thức Côsi cho 2 số, 3 số không âm. + Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của biểu thức đại số. - Các bài toán về số học.	0,5
	Tổng cộng	10,0

Ghi chú:

Thứ tự các câu trong đề thi có thể thay đổi. Điểm của mỗi câu có thể thay đổi nhưng không lệch quá 0,5 điểm.

2. MÔN TOÁN (CHUYÊN)

- Thời gian làm bài: 150 phút.
- Hình thức làm bài: Tự luận.
- Nội dung: Chương trình cấp THCS, có nâng cao.
- Cấu trúc đề thi: gồm 6 câu, được phân bố như sau:

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 1	+ Rút gọn biểu thức đại số. Tính, so sánh giá trị của biểu thức đại số. + Các bài toán liên quan đến căn bậc hai, căn bậc ba. + Các bài toán liên quan đến số học: chia hết, số nguyên tố, số chính phương, phương trình nghiệm nguyên đơn giản.	2,0
Câu 2	+ Hàm số $y = ax + b$. + Hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$).	1,0
Câu 3	+ Phương trình bậc nhất, bậc hai. Phương trình quy về bậc hai. + Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. + Hệ phương trình bậc cao (hai ẩn). + Hệ phương trình chứa căn thức.	2,0
Câu 4	- Các bài toán liên quan đến tam giác, tứ giác: + Các đường yếu tố của tam giác: Cạnh, góc, phân giác, trung tuyến, trung trực, đường cao, đường trung bình,... + Các tam giác đặc biệt: Tam giác cân, tam giác vuông, tam giác đều, nửa tam giác đều. (Mỗi tam giác có tính chất riêng của nó) + Các tứ giác đặc biệt: Hình thang, hình thang cân, hình thang vuông, hình bình hành, hình chữ nhật, hình thoi, hình vuông. + Hệ thức: Biểu thức quan hệ (đẳng thức, bất đẳng thức). + Đẳng thức: Định lý Pitago, tỷ số đồng dạng, tính chất phân giác, ... + Bất đẳng thức: Bất đẳng thức tam giác, quan hệ hình chiếu đường xiên, quan hệ cạnh và góc đối diện, ...	2,0
Câu 5	- Các bài toán liên quan đến đường tròn: + Các vị trí tương đối: Không giao nhau, cắt, tiếp xúc, + Các yếu tố: Cung, dây cung, đường kính, các góc, + Các loại góc với đường tròn: Góc nội tiếp, góc có đỉnh bên trong, bên ngoài đường tròn, góc tạo bởi dây và tiếp tuyến. + Quan hệ các yếu tố trong đường tròn: giữa dây và cung; cung và góc; đường kính và dây cung; dây cung và khoảng cách đến tâm, - Tứ giác nội tiếp trong đường tròn. - Toán cực trị hình học (Giá trị lớn nhất, nhỏ nhất về độ dài, diện tích...). - Tìm tập hợp điểm.	2,0

	- Bài toán dựng hình (Hạn chế lượng câu hỏi trong đề và chỉ yêu cầu dựng và chứng minh, không yêu cầu biện luận). (Một số nội dung ở Câu 5 có thể nằm ở Câu 4 và ngược lại)	
Câu 6	Bất đẳng thức: + Bất đẳng thức Côsi cho 2 số, 3 số không âm. + Bất đẳng thức Bunhiacốpski, bất đẳng thức Cauchy-Schwarz. + Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của biểu thức đại số.	1,0
	Tổng cộng	10,0

Ghi chú:

- Thứ tự các câu trong đề thi có thể thay đổi. Điểm của mỗi câu có thể thay đổi nhưng không lệch quá 0,5 điểm.
- Kiến thức ở câu 4 có thể lồng chứa kiến thức ở câu 5 và ngược lại.

3. MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)

- Thời gian làm bài: 150 phút.
- Hình thức làm bài: Tự luận.
- Nội dung: Chương trình cấp THCS, có nâng cao.
- Cấu trúc đề thi: gồm 6 câu, được phân bố như sau:

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 1	+ Rút gọn biểu thức đại số. Tính, so sánh giá trị của biểu thức đại số. + Các bài toán liên quan đến căn bậc hai, căn bậc ba.	1,0
Câu 2	+ Các bài toán liên quan đến số học: chia hết, số nguyên tố, số chính phương, phương trình nghiệm nguyên đơn giản.	2,0
Câu 3	+ Phương trình bậc nhất, bậc hai. Phương trình quy về bậc hai. + Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. + Hệ phương trình bậc cao.	1,5
Câu 4	+ Hàm số $y = ax + b$. + Hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$).	1,0
Câu 5	- Các bài toán liên quan đến tam giác, tứ giác : + Các đường yếu tố của tam giác: Cạnh, góc, phân giác, trung tuyến, trung trực, đường cao, đường trung bình,... + Các tam giác đặc biệt: Tam giác cân, tam giác vuông, tam giác đều, nửa tam giác đều. (Mỗi tam giác có tính chất riêng của nó) + Các tứ giác đặc biệt : Hình thang, hình thang cân, hình thang vuông, hình bình hành, hình chữ nhật, hình thoi, hình vuông. + Hệ thức: Biểu thức quan hệ (đẳng thức, bất đẳng thức). + Đẳng thức: Định lý Pitago, tỷ số đồng dạng, tính chất phân giác, ... + Bất đẳng thức: Bất đẳng thức tam giác, quan hệ hình chiếu đường xiên, quan hệ cạnh và góc đối diện, ... + Các bài toán liên quan đến đường tròn. - Các bài toán liên quan đến đường tròn : + Các vị trí tương đối: Không giao nhau, cắt, tiếp xúc, + Các yếu tố: Cung, dây cung, đường kính, các góc, + Các loại góc với đường tròn: Góc nội tiếp, góc có đỉnh bên trong, bên ngoài đường tròn, góc tạo bởi dây và tiếp tuyến. + Quan hệ các yếu tố trong đường tròn: giữa dây và cung; cung và góc; đường kính và dây cung; dây cung và khoảng cách đến tâm, - Tứ giác nội tiếp trong đường tròn. - Toán cực trị hình học (Giá trị lớn nhất, nhỏ nhất về độ dài, diện tích...). - Tìm tập hợp điểm.	3,5

Câu 6	Bất đẳng thức: + Bất đẳng thức Côsi cho 2 số, 3 số không âm. + Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của biểu thức đại số.	1,0
	Tổng cộng	10,0

Ghi chú:

Thứ tự các câu trong đề thi có thể thay đổi. Điểm của mỗi câu có thể thay đổi nhưng không lệch quá 0,5 điểm.

4. MÔN VẬT LÝ (TS 10 CHUYÊN)

I. Nội dung chương trình:

Toàn bộ nội dung của Chương trình Vật Lý lớp 6, 7, 8, 9 THCS hiện hành có nâng cao:

1. Cơ học:

- Chuyển động cơ học, vận tốc trung bình; tính tương đối của chuyển động; vận tốc tương đối của chuyển động cùng phương;
- Lực, khối lượng, trọng lượng;
- Định luật bảo toàn công, các máy cơ đơn giản, hiệu suất máy cơ;
- Áp suất chất rắn, lỏng, khí; nguyên lý Pascal; ứng dụng bình thông nhau;
- Lực đẩy Ac-si-met, điều kiện cân bằng vật nổi.

2. Nhiệt học:

- Sự trao đổi nhiệt, nhiệt lượng, bảo toàn năng lượng trong quá trình nhiệt;
- Phương trình cân bằng nhiệt cho hệ 2 vật hoặc nhiều vật;
- Chuyển thể các chất: Đông đặc, nóng chảy, hóa hơi, ngưng tụ.

3. Điện học:

- Điện trở, biến trở, định luật Ohm, các loại mạch điện nối tiếp, song song, hỗn hợp; mạch cầu;
- Công và công suất dòng điện
- Định luật JunLenx; máy biến thế, truyền tải điện năng

4. Quang học:

- Phản xạ ánh sáng, gương phẳng, hệ gương phẳng;
- Định luật truyền thẳng ánh sáng; nguyên lý thuận nghịch ánh sáng;
- Thấu kính, hệ quang học đồng trục (thấu kính – gương phẳng).

5. Bài toán về phương án thực hành (cơ, nhiệt, điện, quang):

II. Cấu trúc đề thi:

Đề thi gồm 6 câu bao gồm các kiến thức trong nội dung chương trình thi:

Thứ tự câu	Nội dung	Phân bố điểm
1	Cơ học	4
2	Nhiệt học	4
3	Điện học (Điện trở, biến trở, Định luật Ohm, các loại mạch điện)	3
4	Điện học (Công, công suất dòng điện, định luật Jun - Lenxơ, máy biến thế và truyền tải điện năng)	2
5	Quang học	4
6	Bài toán về phương án thực hành	2

5. MÔN HÓA HỌC (TS 10 CHUYÊN)

- Thời gian làm bài: 120 phút đến 150 phút.
- Hình thức thi: Tự luận.
- Cấu trúc đề thi gồm 5 câu được phân bố như sau:

Câu	Nội dung	Số điểm
Câu 1	- Viết PTPƯ thực hiện dãy chuyển hoá. - Nhận biết, tách, tinh chế, điều chế. - Nêu hiện tượng và giải thích hiện tượng.	2đ
Câu 2	1. Lý thuyết: - Lý thuyết về các hợp chất vô cơ, phân bón hoá học. - Sơ lược về hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hóa học. 2. Bài toán: - Độ tan, tinh thể ngậm nước, nồng độ, tỉ khối, pha trộn dung dịch, cấu tạo nguyên tử. - Vận dụng các phương pháp: Bảo toàn khối lượng, Tăng- giảm khối lượng, Bảo toàn electron, Trung bình, ...	2đ
Câu 3	Bài toán về phản ứng giữa các chất vô cơ: - Kim loại tác dụng với axit, muối, bazơ, nước. - Phản ứng nhiệt nhôm. - Oxit, axit, muối tác dụng với dung dịch kiềm. - Oleum.	2đ
Câu 4	- Lý thuyết về hợp chất hữu cơ. - Xác định công thức phân tử, công thức cấu tạo hợp chất hữu cơ. Viết đồng phân và gọi tên. - Điều chế.	2đ
Câu 5	- Bài toán về hidrocarbon, este, rượu, axit, chất béo, andehit. - Bài toán về hiệu suất phản ứng.	2đ
Tổng cộng:		10 đ

Chú ý: Tùy nội dung cụ thể của đề thi, điểm số dành cho mỗi câu hoặc thứ tự câu có thể điều chỉnh so với cấu trúc trên./.

6. MÔN SINH HỌC (TS 10 CHUYÊN)

I. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH :

Chuyên đề	Nội dung chính
1. Các thí nghiệm của Mendel	A. Lý thuyết: 1. Các thí nghiệm của Mendel, nội dung, kết quả phân li kiểu gen, kiểu hình của các qui luật (phân li và phân li độc lập). 2. Ứng dụng của các qui luật trong sản xuất và đời sống. B. Bài tập: Phép lai 1 tính trạng, lai 2 hay nhiều tính trạng. (trội hoàn toàn).
2. Nhiễm sắc thể	A. Lý thuyết: 1. Cấu trúc và chức năng nhiễm sắc thể. 2. NST – Cơ chế di truyền ở cấp độ tế bào (nguyên phân, giảm phân, thụ tinh). Quá trình phát sinh giao tử đực và cái ở động vật. 3. Cơ chế xác định giới tính, các yếu tố ảnh hưởng đến cơ chế di truyền giới tính. 4. Di truyền liên kết, ý nghĩa của di truyền liên kết. B. Bài tập: 1. Nguyên phân, giảm phân và thụ tinh. 2. Di truyền liên kết.
3. ADN và gen	A. Lý thuyết: 1. Cấu tạo hóa học và cấu trúc không gian của ADN, ARN, protein. 2. Các cơ chế di truyền ở cấp phân tử : Tự nhân đôi ADN, phiên mã, dịch mã. Ý nghĩa các cơ chế đó. B. Bài tập: 1. Cấu tạo ADN, ARN, protein. 2. Tự nhân đôi, phiên mã, dịch mã.
4. Biến dị	A. Lý thuyết: 1. Đột biến gen. 2. Đột biến NST về cấu trúc và số lượng. 3. Thường biến và mức phản ứng. B. Bài tập: Đột biến gen, đột biến nhiễm sắc thể.
5. Di truyền học người và ứng dụng Di truyền học	A. Lý thuyết: 1. Phương pháp nghiên cứu di truyền người. 2. Bệnh và tật di truyền người, di truyền học với con người. 3. Công nghệ tế bào. 4. Công nghệ gen. 5. Gây đột biến nhân tạo trong chọn giống. 6. Thoái hóa do tự thụ phấn và do giao phối gần.

	7. Ưu thế lai. B. Bài tập: Tự thụ phấn, phả hệ.
6. Sinh vật và môi trường	1. Môi trường, nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái. 2. Ảnh hưởng của một số nhân tố sinh thái và sự thích nghi của sinh vật với môi trường. 3. Các mối quan hệ sinh thái cùng loài, khác loài.
7. Hệ sinh thái	A. Lý thuyết: 1. Quần thể sinh vật. 2. Quần xã sinh vật. 3. Hệ sinh thái. B. Bài tập: chuỗi thức ăn và lưới thức ăn.
8. Con người, dân số và môi trường	1. Tác động của con người với môi trường. 2. Ô nhiễm môi trường.
9. Bảo vệ môi trường	Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI :

Thời gian làm bài : 150 phút

Cấu trúc đề thi gồm có 5 – 7 câu với tổng số điểm là 10

Số câu	Nội dung	Điểm số
1	1. Các thí nghiệm của Mendel	2 điểm
1-2	2. Nhiễm sắc thể - Biến dị ở cấp độ tế bào và biến dị không di truyền	2,5 điểm
1-2	3. ADN và gen – Biến dị ở cấp độ phân tử	2,5 điểm
1	5. Di truyền học người và ứng dụng Di truyền học	1,5 điểm
1	6. Sinh vật và môi trường	1,5 điểm
	7. Hệ sinh thái	
	8. Con người, dân số và môi trường	
	9. Bảo vệ môi trường	

Lưu ý :

Đề thi có thể thay đổi cấu trúc điểm nhưng không quá 1 điểm cho mỗi chuyên đề.

7. MÔN NGỮ VĂN (CHUNG)

I. Nội dung ôn tập:

1/ Phần tiếng Việt:

- Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp;
- Sự phát triển của từ vựng;
- Các biện pháp tu từ từ vựng;
- Các thành phần biệt lập;
- Các phép liên kết câu

2/ Phần văn học

- *Văn bản nghị luận*:
 - + Bàn về đọc sách (Chu Quang Tiềm)
 - + Tiếng nói của văn nghệ (Nguyễn Đình Thi)
- *Văn bản truyện thơ*:
 - + Truyện Kiều: *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (Nguyễn Du)
 - + Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga (Nguyễn Đình Chiểu)
- *Văn bản thơ*:
 - + Đồng chí (Chính Hữu);
 - + Bài thơ về tiểu đội xe không kính (Phạm Tiến Duật);
 - + Đoàn thuyền đánh cá (Huy Cận);
 - + Bếp lửa (Bằng Việt);
 - + Ánh trăng (Nguyễn Duy);
 - + Mùa xuân nho nhỏ (Thanh Hải);
 - + Viếng lăng Bác (Viễn Phương);
 - + Sang thu (Hữu Thỉnh)
 - + Nói với con (Y Phương)
- *Văn bản truyện*:
 - + Chuyện người con gái Nam Xương (Nguyễn Dữ);
 - + Làng (Kim Lân);
 - + Lặng lẽ Sa Pa (Nguyễn Thành Long);
 - + Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng);
 - + Những ngôi sao xa xôi (Lê Minh Khuê);

4/ Phần Tập làm văn:

- Phương pháp làm văn nghị luận về tác phẩm thơ.
- Phương pháp làm văn nghị luận về tác phẩm truyện.
- Phương pháp làm văn nghị luận một ý kiến bàn về văn học: tác giả, tác phẩm văn học.
- Phương pháp làm văn nghị luận về tư tưởng đạo lý.

II. Những điểm cần chú ý trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi:

- Chú ý tác phẩm, các nhóm tác phẩm có cùng đề tài, chủ đề; các nhân vật đã học trong chương trình ngữ văn THCS để so sánh, đối chiếu, phân tích, bình giá...
- Luyện tập thao tác phân tích, so sánh các chi tiết/tình tiết nghệ thuật, các hình tượng, nhân vật ... để tìm ra những điểm tương đồng, khác biệt trong cách sử dụng ngôn ngữ, chi tiết, hình ảnh, xây dựng nhân vật, ... giữa các nhà văn, nhà thơ.
- Luyện tập các kĩ năng làm bài văn nghị luận; luyện tập các thao tác phân tích, giải thích, chứng minh, bình luận.

III. Cấu trúc đề:

1. Đọc hiểu văn bản (2 điểm)

- Kiến thức tiếng Việt (1.0 điểm);

- Kiến thức văn học (1.0 điểm)

2. Tạo lập văn bản: (8 điểm)

Câu 1. Nghị luận xã hội (3.0 điểm).

Câu 2. Nghị luận văn học (5.0 điểm).

8. MÔN NGŨ VĂN (CHUYÊN)

I. Nội dung ôn tập:

1/ Phần tiếng Việt:

- Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp;
- Sự phát triển của từ vựng;
- Các biện pháp tu từ từ vựng;
- Khởi ngữ;
- Các thành phần biệt lập;
- Các phép liên kết câu.

2/ Phần văn học

- *Văn bản nghị luận:*

- + Bàn về đọc sách (Chu Quang Tiềm)
- + Đấu tranh cho một thế giới hoà bình (Ga-bi-en Gác-xi-a Mác-két)
- + Tiếng nói của văn nghệ (Nguyễn Đình Thi)

- *Văn bản truyện thơ:*

- + Truyện Kiều: *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (Nguyễn Du)
- + Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga (Nguyễn Đình Chiểu)

- *Văn bản thơ:*

- + Đồng chí (Chính Hữu);
- + Bài thơ về tiểu đội xe không kính (Phạm Tiến Duật);
- + Đoàn thuyền đánh cá (Huy Cận);
- + Bếp lửa (Bằng Việt);
- + Ánh trăng (Nguyễn Duy);
- + Mùa xuân nho nhỏ (Thanh Hải);
- + Viếng lăng Bác (Viễn Phương);
- + Sang thu (Hữu Thỉnh)
- + Nói với con (Y Phương)
- + Mây và Sóng (Targo)

- *văn bản truyện:*

- + Chuyện người con gái Nam Xương (Nguyễn Dữ);
- + Làng (Kim Lân);
- + Lặng lẽ Sa Pa (Nguyễn Thành Long);
- + Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng);
- + Những ngôi sao xa xôi (Lê Minh Khuê);
- + Bố của Xi-mông (Mô-pa-xăng)

3/ Lý luận văn học:

- Thơ trữ tình.
- Truyện.
- Các giá trị văn học (giá trị nhận thức, giá trị tư tưởng tình cảm, giá trị thẩm mỹ)

4/ Phần Tập làm văn:

- Phương pháp làm văn nghị luận về tác phẩm thơ.

- Phương pháp làm văn nghị luận về tác phẩm truyện.
- Phương pháp làm văn nghị luận một ý kiến bàn về văn học: lí luận văn học, tác giả, tác phẩm văn học.
- Phương pháp làm văn nghị luận về tư tưởng đạo lí.
- Phương pháp làm văn nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

II. Những điểm cần chú ý trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi:

- Chú ý tác phẩm, các nhóm tác phẩm có cùng đề tài, chủ đề; các nhân vật đã học trong chương trình ngữ văn THCS để so sánh, đối chiếu, phân tích, bình giá...
- Luyện tập thao tác phân tích, so sánh các chi tiết/tình tiết nghệ thuật, các hình tượng, nhân vật ... để tìm ra những điểm tương đồng, khác biệt trong cách sử dụng ngôn ngữ, chi tiết, hình ảnh, xây dựng nhân vật, ... giữa các nhà văn, nhà thơ.
- Luyện tập các kĩ năng làm bài văn nghị luận; luyện tập các thao tác phân tích, giải thích, chứng minh, bình luận, so sánh. Đặc biệt là kiểu bài văn giải thích kết hợp chứng minh; kiểu bài bình luận một ý kiến, vấn đề xã hội; phân tích, so sánh văn học.

III. Cấu trúc đề:

1. Đọc hiểu văn bản (2 điểm)

- Kiến thức tiếng Việt (1.0 điểm);
- Kiến thức văn học (1.0 điểm)

2. Tạo lập văn bản: (8 điểm)

Câu 1. Nghị luận xã hội (3.0 điểm).

Câu 2. Nghị luận văn học (5.0 điểm).

Lưu ý:

- Tiếp cận đa dạng các dạng đề, ưu tiên ra dạng đề mở nhằm phát huy năng lực của học sinh
- Tránh ôn luyện rập khuôn dạng đề văn đã ra trước đây.

9. MÔN LỊCH SỬ (TS 10 CHUYÊN)

- Thời gian làm bài: 150 phút
- Hình thức thi: tự luận.
- Cấu trúc đề thi được phân bố như sau:

A. LỊCH SỬ THẾ GIỚI. (3,0 điểm)

- Những thành tựu của Liên Xô trong công cuộc xây dựng CNXH từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỷ XX ;
- Các nước châu Á, châu Phi và Mĩ La Tinh từ năm 1945 đến nay;
- Các nước Mĩ, Nhật Bản, Tây Âu từ năm 1945 đến nay;
- Quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến nay;
- Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật từ năm 1945 đến nay.

B. LỊCH SỬ VIỆT NAM. (7,0 điểm)

* Giai đoạn 1919 – 1930 (2,0 điểm).

- Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất;
- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1919 - 1930;
- Cách mạng Việt Nam trước khi Đảng Cộng sản ra đời;
- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

* Giai đoạn 1930 – 1954 (2,5 điểm).

- Phong trào cách mạng 1930 - 1931;
- Cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939;
- Việt Nam trong những năm 1939 - 1945.
- Cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân (1945 - 1946);
- Kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ; Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp;
- Những thắng lợi trên mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ (1946 - 1954).

* Giai đoạn 1954 – 2000 (2,5 điểm).

- Xây dựng CNXH ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 - 1965);
- Cả nước trực tiếp chiến đấu chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1973);
- Hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1973 - 1975);
- Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986-2000).

10. MÔN ĐỊA LÍ (TS 10 CHUYÊN)

- Thời gian làm bài: 150 phút.
- Hình thức thi: Tự luận.
- Thang điểm: 10.
- Cấu trúc đề thi: gồm 5 câu. Mỗi câu có thể có nhiều câu thành phần, thuộc các nội dung sau:

Câu	NỘI DUNG	Điểm
1	Địa lí dân cư Việt Nam - Cộng đồng các dân tộc Việt Nam; - Dân số và gia tăng dân số; - Phân bố dân cư, các loại hình quần cư - Đô thị hoá; - Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống.	2,0
2	Địa lí kinh tế Việt Nam - Sự phát triển nền kinh tế Việt Nam (trong thời kì đổi mới); - Địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; - Địa lí ngành công nghiệp; - Địa lí ngành dịch vụ: giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch.	2,0
3	Sự phân hoá lãnh thổ Việt Nam - Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; - Vùng Đồng bằng sông Hồng; - Vùng Bắc Trung Bộ; - Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ; - Vùng Tây Nguyên; - Vùng Đông Nam Bộ; - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long;	1,5
4	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển-đảo	1,5
5	Bài tập về kĩ năng địa lý: - Xử lí số liệu (đọc, tính toán, nhận xét....); - Biểu đồ; (kĩ năng vẽ, nhận xét, giải thích....)	3,0

*** Lưu ý:**

- Phạm vi kiến thức: Trong chương trình Địa lí lớp 9, trừ các nội dung giảm tải.
- Số điểm ở các câu có thể thay đổi cho phù hợp với nội dung đề thi nhưng không quá 1,0 điểm.
- Thí sinh được sử dụng Át lát Địa lí Việt Nam xuất bản từ năm 2011 đến nay.

11. MÔN TIẾNG ANH (CHUNG)

- Nội dung đề thi: Tập trung ở phần kiến thức giao nhau giữa hai chương trình tiếng Anh 7 năm và 10 năm hiện hành ở cấp THCS.

- Thời gian làm bài: 60 phút

- Cấu trúc đề chia theo thang điểm 10, cụ thể như sau:

Lĩnh vực	Yếu tố/chi tiết cần kiểm tra	Điểm	Hình thức
Phần 1: Ngữ âm;	- Lựa chọn từ phần gạch chân khác với các từ còn lại; - Lựa chọn từ có phần trọng âm khác với các từ còn lại	1.0	Trắc nghiệm
Phần 2: Ngữ pháp; Từ vựng; Chức năng giao tiếp	- Sử dụng từ loại thích hợp trong câu (danh từ / đại từ / động từ / tính từ / từ nối/ v.v...); - Phương thức cấu tạo từ; - Thì và dạng của động từ, sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ; thì của động từ; - Cụm từ cố định, động từ kép v.v... - Cấu trúc câu (chủ động, bị động, câu tường thuật, các loại mệnh đề...); - Lỗi sai cần sửa; - Từ / ngữ / câu thể hiện chức năng giao tiếp đơn giản, ...	4.0	Trắc nghiệm và tự luận
Phần 3: Kỹ năng đọc	- Đọc và chọn từ điền vào chỗ trống trong đoạn văn dài không quá 150 từ có chủ đề liên quan đến chương trình tiếng Anh THCS.	1.0 - 1.5	Trắc nghiệm và tự luận
	- Đọc hiểu một đoạn văn dài không quá 150 từ có chủ đề liên quan đến chương trình tiếng Anh THCS và làm bài tập (Trả lời câu hỏi/ chọn câu Đúng-Sai/ Viết câu hỏi cho câu trả lời cho sẵn...)	1.0 - 1.5	
Phần 4: Kỹ năng viết	- Viết chuyển đổi câu; kết hợp câu ở mức độ câu đơn giản. - Xây dựng câu sử dụng từ/cụm từ gợi ý	2.5	Tự luận

	cho sẵn.		
--	----------	--	--

12. MÔN TIẾNG ANH (CHUYÊN)

(Thời gian làm bài: 150 phút, thang **điểm 10**)

I. Cấu trúc đề và định hướng các dạng câu hỏi

Section I: Listening (2,0/ 10,0 điểm)

Đề thi từ 2 đến 3 phần trong các dạng câu hỏi định hướng sau:

1. Listening and filling in the gaps.
2. Listening and answering the questions.
3. Listening and choosing True or False statements.
4. Listening and answering the Multiple choice questions.
5. Listening and matching.

Section II: Lexico-grammar, communication (3,0 / 10,0 điểm)

Đề thi gồm 4 phần trong các dạng câu hỏi định hướng sau:

1. Multiple choice questions
2. Gap-filling
3. Error Identification/ Correction
4. Word formation
5. Matching
6. Word meaning
7. Verb tenses

Section III: Reading (2,5/ 10,0 điểm)

Đề thi gồm 3 đến 4 phần trong các dạng câu hỏi định hướng sau:

1. Reading and answering the Multiple choice questions.
2. Reading and filling in the gaps (cloze test).
3. Reading and doing the gapped text exercise.
4. Reading and choosing the headings.
5. Reading and matching.
6. Reading and answering the True/ False/ No information questions.
7. Reading and reordering the sentences/ paragraphs.

* Đoạn văn có độ dài không quá 400 từ.

Section IV: Writing (2,5/ 10,0 điểm)

Đề thi gồm nhiều nhất 3 phần trong các dạng câu hỏi định hướng sau:

1. Sentence transformation writing.
2. Key word transformation writing.
3. Sentence building.
4. Essay writing (Opinion/ Problem and Solution/ Advantages and Disadvantages questions).
5. Email/ letter

II. Tài liệu tham khảo

Tài liệu tham khảo gồm các dạng bài thi, luyện thi trong các giáo trình PET, FCE, TOEFL, ... và các tài liệu tương đương với cấp độ trong phạm vi từ A2 đến B1- B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu (CEFR).